

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 – 21

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 như sau:

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban giám đốc đã điều hành Công ty từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên
Ông Trần Đức Danh	Thành viên
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Việt	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong niên độ kế toán. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Ban hành và áp dụng hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		668.170.334.674	588.663.014.053
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	28.582.320.382	45.431.938.636
1.	Tiền	111		28.582.320.382	45.431.938.636
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.522.083.341	242.323.265.823
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	357.706.854.029	196.592.461.679
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.169.959.005	2.369.333.781
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	6	47.718.016.819	48.434.216.875
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(5.072.746.512)	(5.072.746.512)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	219.174.092.934	294.889.446.664
1.	Hàng tồn kho	141		220.336.584.844	297.147.795.264
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.162.491.910)	(2.258.348.600)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		7.891.838.017	6.018.362.930
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	7.887.591.744	6.018.362.930
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	4.246.273	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		873.678.109.406	876.422.572.543
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		12.327.053.982	11.295.384.606
6.	Phải thu dài hạn khác	216	6	12.327.053.982	11.295.384.606
II.	Tài sản cố định	220		572.017.776.767	602.952.193.862
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	571.087.728.465	601.965.495.240
	- Nguyên giá	222		2.972.373.942.437	2.969.043.351.635
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.401.286.213.972)	(2.367.077.856.395)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	12	930.048.302	986.698.622
	- Nguyên giá	228		2.918.923.370	2.918.923.370
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.988.875.068)	(1.932.224.748)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		70.988.112.046	49.281.191.236
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	70.988.112.046	49.281.191.236
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		12.000.000.000	12.000.000.000
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		12.000.000.000	12.000.000.000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		206.345.166.611	200.893.802.839
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	86.339.096.074	80.887.732.302
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	8	120.006.070.537	120.006.070.537
	Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1.541.848.444.080	1.465.085.586.596



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

MẪU SỐ B 01a - DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		593.564.200.964	517.127.749.685
I. Nợ ngắn hạn	310		564.047.404.283	488.009.082.557
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	226.509.370.429	213.518.421.884
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		425.672.540	1.059.941.635
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	30.821.402.852	40.406.855.757
4. Phải trả người lao động	314		6.659.729.896	16.880.158.996
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	654.084.627	2.601.386.480
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	7.525.367.522	6.703.017.037
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	288.682.646.164	200.814.350.397
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.769.130.253	6.024.950.371
II. Nợ dài hạn	330		29.516.796.681	29.118.667.128
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	26	24.351.837.125	24.351.837.125
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	18	5.164.959.556	4.766.830.003
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		948.284.243.116	947.957.836.911
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	948.284.243.116	947.957.836.911
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		747.691.310.000	747.691.310.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		747.691.310.000	747.691.310.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.138.086.811	19.138.086.811
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(28.199.462.462)	(28.199.462.462)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		208.210.192.057	208.210.192.057
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.444.116.710	1.117.710.505
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.117.710.505	130.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		326.406.205	1.117.580.505
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1.541.848.444.080	1.465.085.586.596



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

MẪU SỐ B 02a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 Năm 2021	Quý 1 Năm 2020
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01.	20	431.572.284.285	404.165.578.781
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02.		0	0
3.	Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10= 01-02)	10		431.572.284.285	404.165.578.781
4.	Giá vốn hàng bán	11	21	378.741.323.735	363.308.395.456
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10 - 11)	20		52.830.960.550	40.857.183.325
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	540.082.446	1.120.476.050
7.	Chi phí tài chính	22	23	3.432.518.833	4.560.406.876
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.268.377.910	4.560.406.876
8.	Chi phí bán hàng	25		34.893.467.048	19.032.726.263
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.769.953.664	18.220.750.207
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		275.103.451	163.776.029
11.	Thu nhập khác	31	24	140.578.699	155.959.795
12.	Chi phí khác	32	25	7.674.393	0
13.	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		132.904.306	155.959.795
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		408.007.757	319.735.824
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	81.601.552	0
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		326.406.205	319.735.824
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		5	5



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc
Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021

MẪU SỐ B 03a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 1 năm 2021	Quý 1 năm 2020
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01.		408.007.757	319.735.824
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02.	11,12	34.265.007.897	34.106.345.050
	- Các khoản dự phòng	03.		(697.727.137)	493.401.658
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04.		(57.035.138)	-
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05.		(318.906.385)	(686.059.689)
	- Chi phí lãi vay	06.	23	3.268.377.910	4.560.406.876
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08.		36.867.724.904	38.793.829.719
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09.		(170.463.169.365)	(80.102.377.296)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10.		76.811.210.420	(21.498.784.516)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11.		(25.289.534.161)	(1.588.404.478)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12.		(7.320.592.586)	7.930.761.423
	- Tiền lãi vay đã trả	14.		(3.166.849.937)	(4.822.734.506)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15.	10	(8.718.738.884)	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16.		12.000.000.000	7.000.000.000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17.		(15.255.820.118)	(1.818.780.508)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.535.769.727)	(56.106.490.162)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, tài sản dài hạn khác	21		(459.616.000)	(925.794.709)
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220.436.568	378.894.104
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(239.179.432)	(546.900.605)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.	Tiền thu từ đi vay	33		307.407.740.526	287.579.747.819
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(219.539.444.759)	(202.735.008.831)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		87.868.295.767	84.844.738.988
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(16.906.653.392)	28.191.348.221
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	45.431.938.636	39.853.982.745
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		57.035.138	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4	28.582.320.382	68.045.330.966



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 21 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty Xi măng Hoàng Mai là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM). Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2703001834 ngày 01/04/2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2900329295 thay đổi lần 1 ngày 12/10/2010 và thay đổi lần 2 ngày 24/08/2011, thay đổi lần 3 ngày 23/04/2012, thay đổi lần 04 ngày 08/07/2013, thay đổi lần 05 ngày 15/11/2013, thay đổi lần thứ 06 ngày 25/12/2014, thay đổi lần thứ 07 ngày 11/06/2015, thay đổi lần thứ 08 ngày 12/10/2017, ngày 10/07/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An đã cấp cho Công ty Giấy xác nhận số 23319/20 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp, thay đổi lần 09 ngày 03/12/2020.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là 747.691.310.000 đồng tương ứng với 74.769.131 cổ phiếu được phát hành, mệnh giá một cổ phiếu là 10.000 đồng; trong đó các cổ đông sáng lập là:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (VICEM), cổ đông Nhà nước nắm giữ 53.135.472 cổ phiếu tương ứng với 531.354.720.000 đồng chiếm 71,07% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 21.633.659 cổ phiếu tương ứng với 216.336.590.000 đồng chiếm 28,93% vốn điều lệ.

Cổ phiếu bổ sung của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 30/11/2020 mã cổ phiếu HOM, số lượng cổ phiếu niêm yết đến thời điểm hiện nay là 74.769.131 cổ phiếu.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

Các đơn vị xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:

- Xí nghiệp Tiêu thụ
- Xí nghiệp Bê tông và xây dựng (tạm dừng hoạt động)
- Xí nghiệp Dịch vụ công nghiệp
- Xí nghiệp Khai thác mỏ
- Ban Đầu tư xây dựng

Tổng số CBNV của Công ty tại ngày 31/03/2021 là 844 người (01/01/2021 là 846 người).

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, clinker.
- Mua bán xi măng, clinker, thiết bị phụ tùng, vật tư công nghiệp.
- Khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng.
- Xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.
- Kinh doanh vận tải đường bộ, đường sông, đường biển, pha sông biển.
- Kinh doanh đầu tư bất động sản.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Thu gom rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại và độc hại.
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, vật liệu xây dựng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và các Xí nghiệp sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và các khoản điều chuyển trong nội bộ Văn phòng công ty với các Xí nghiệp.

Hình thức ghi sổ kế toán: Hình thức nhật ký chung.

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành và theo quy định của thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, một số mặt hàng tồn ngoài bến bãi khó kiểm đếm được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm chi phí cho các hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng chưa hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ hoạt động. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm: Đá vôi, đá sét, bột liệu, clinker và xi măng bột. Số lượng sản phẩm dở dang được xác định theo số lượng kiểm kê cuối kỳ, giá trị dở dang được xác định theo chi phí phát sinh cộng giá trị dở dang đầu kỳ chia cho số lượng sản xuất và lượng dở dang đầu kỳ nhân với số lượng dở dang cuối kỳ.

Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm xi măng được xác định theo phương pháp tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính phù hợp với các quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể của từng loại tài sản như sau:

	<u>Thời gian (năm)</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 – 15

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị các chương trình phần mềm về quản lý và được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tương ứng là 4 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí liên quan tới đầu tư xây dựng và chi phí lãi vay có liên quan trong thời kỳ đầu tư xây dựng cơ bản phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Việc tính khấu hao của các tài sản được hình thành từ đầu tư xây dựng này được áp dụng giống như các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái bắt đầu sử dụng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm: chi phí sửa chữa lớn phân bổ, chi phí vật tư tiêu hao phân bổ, chi phí bảo hiểm tài sản, bảo hiểm cháy, bảo hiểm rủi ro khác và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại các khoản mục tiền, nợ phải thu, phải trả được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Năm 2020, Công ty nộp thuế TNDN theo mức thuế phổ thông 20%.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền mặt	164.017.818	706.984.916
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.418.302.564	44.724.953.720
Cộng	28.582.320.382	45.431.938.636

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Thành Luân	25.963.631.352	13.125.863.912
Sở Tài chính Nghệ An	24.573.923.952	24.573.923.952
Công ty TNHH TM Thành Công	18.820.907.224	1.720.764.598
Công ty CP Vật liệu xây dựng Miền Trung	18.403.636.699	712.400.451
Công ty TNHH MTV DV&TM Dũng Trâm	11.050.683.991	3.611.009.000
Công ty TNHH TM VLXD Hải Tuyết	8.296.120.049	3.024.492.056
Công ty TNHH Thanh Bình	8.200.178.426	3.462.430.586
Công ty TNHH TMQT An Việt Nam	4.378.253.673	124.571.680
Công ty TNHH TM&DV vận tải Việt Hải	3.457.525.677	
Các khoản phải thu khách hàng khác	234.561.992.986	146.237.005.444
Cộng	357.706.854.029	196.592.461.679

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

	31/03/2021	01/01/2021
Công ty CP xi măng Vicem Hải Vân	97.316.823	97.316.823
Công ty CP xi măng Bim sơn	70.746.986.788	32.561.831.794
Công ty cổ phần xi măng Hà Tiên 1	101.877.478.254	95.084.005.486
Cộng	172.721.781.865	127.743.154.103

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khu nhà ở CBCNV tại Quỳnh Vinh	34.790.316.991	-	34.790.316.991	-
Phải thu người lao động	8.212.712.337	-	4.897.318.002	-
Phải thu tiền do điều chỉnh tỷ lệ tính phí tư vấn	2.084.729.344	-	4.042.107.460	-
Phải thu chi phí liên quan lô xi măng Việt Nam	876.567.675	-	1.876.567.675	-
Tiền lãi phải thu	1.018.804.340	-	708.556.200	-
Phải thu khác	734.886.132	(355.000.000)	2.119.350.547	(355.000.000)
Cộng	47.718.016.819	(355.000.000)	48.434.216.875	(355.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	12.327.053.982		11.295.384.606	
Cộng	12.327.053.982		11.295.384.606	

7. NỢ XẤU

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty CP xi măng Puzolan	2.658.439.332	-	2.658.439.332	-
Công ty TNHH Hoàng Khoa Phát	988.120.250	-	988.120.250	-
Công ty TNHH Phú Cường Nha Trang	355.000.000	-	355.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển giáo dục Hồ Goong	182.964.250	-	182.964.250	-
Công ty TNHH Thạch Sơn	47.235.700	-	47.235.700	-
Công ty CP XD TM & DV Hataco	56.376.980	-	56.376.980	-
Công ty CP TVĐT và XD Đất Việt	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty Cổ phần BT & XD Dầu khí Nghệ An	734.610.000	-	734.610.000	-
Cộng	5.072.746.512	-	5.072.746.512	-

8. HÀNG TỒN KHO

Ngắn hạn	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	67.541.994.565	(113.872.040)	65.391.279.789	(113.872.040)
Vật tư phụ tùng, CCDC	42.137.888.878	(1.048.619.870)	45.241.411.275	(1.048.619.870)
Chi phí SXKD dở dang	97.627.778.731	-	125.463.487.759	-
Thành phẩm	13.028.922.670	-	61.051.616.441	(1.095.856.690)
Cộng	220.336.584.844	(1.162.491.910)	297.147.795.264	(2.258.348.600)

Dài hạn	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	120.006.070.537	-	120.006.070.537	-
Cộng	120.006.070.537	-	120.006.070.537	-
Tổng cộng	340.342.655.381	(1.162.491.910)	417.153.865.801	(2.258.348.600)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Ngắn hạn	31/03/2021	01/01/2021
	Chi phí sửa chữa TSCĐ	59.602.027
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	7.827.989.717	2.399.285.947
Cộng	7.887.591.744	6.018.362.930
Dài hạn	31/03/2021	01/01/2021
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	38.127.072.175
Chi phí trả trước dài hạn khác	48.212.023.899	33.381.417.368
Cộng	86.339.096.074	80.887.732.302

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp hoặc bù trừ trong kỳ	31/03/2021
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	7.223.861.520	4.704.947.991	5.354.259.057	6.574.550.454
Thuế tài nguyên	12.299.889.151	3.461.198.487	4.092.524.916	11.668.562.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.632.891.059	81.601.552	8.714.492.611	-
Tiền thuê đất	4.353.698.001	1.657.224.032		6.010.922.033
Thuế thu nhập cá nhân	217.219.424	117.058.591	297.254.376	37.023.639
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.694.822.823	594.388.761	1.468.851.000	820.360.584
Phí môi trường	5.984.473.779	1.727.587.785	2.002.078.144	5.709.983.420
Khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Cộng	40.406.855.757	12.352.007.199	21.937.460.104	30.821.402.852

	01/01/2021	Số phải thu trong kỳ	Số đã thu trong năm	31/03/2021
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.246.273		4.246.273
Cộng	-	4.246.273	-	4.246.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	811.041.366.054	2.104.844.272.018	39.908.635.787	13.249.077.776	2.969.043.351.635
Tăng trong kỳ	-	2.024.437.799	1.259.153.003	47.000.000	3.330.590.802
- Mua trong năm		2.024.437.799			2.024.437.799
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác			1.259.153.003	47.000.000	1.306.153.003
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Tại ngày 31/03/2021	811.041.366.054	2.106.868.709.817	41.167.788.790	13.296.077.776	2.972.373.942.437
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	417.526.715.730	1.902.979.391.526	34.303.167.464	12.268.581.675	2.367.077.856.395
Tăng trong kỳ	6.315.963.498	25.958.464.093	1.790.082.675	143.847.311	34.208.357.577
- Khấu hao trong kỳ	6.315.963.498	25.958.464.093	1.790.082.675	143.847.311	34.208.357.577
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 31/03/2021	423.842.679.228	1.928.937.855.619	36.093.250.139	12.412.428.986	2.401.286.213.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	393.514.650.324	201.864.880.492	5.605.468.323	980.496.101	601.965.495.240
Tại ngày 31/03/2021	387.198.686.826	177.930.854.198	5.074.538.651	883.648.790	571.87.728.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	TSCĐVH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	-	2.918.923.370	2.918.923.370
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	2.918.923.370	2.918.923.370
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	-	1.932.224.748	1.932.224.748
Tăng trong kỳ	-	56.650.320	56.650.320
- Khấu hao trong kỳ	-	56.650.320	56.650.320
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	-	1.988.875.068	1.988.875.068
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2021	-	986.698.622	986.698.622
Tại ngày 31/03/2021	-	930.048.302	930.048.302

13. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN

	31/03/2021	01/01/2021
Dự án Hoàng Mai 2	27.247.772.933	25.338.682.024
Mỏ đá vôi Hoàng Mai B giai đoạn 3	21.858.500.330	21.858.500.330
Chi phí sửa chữa TSCĐ	20.342.976.182	-
Dự án hỗn hợp nhà ở Văn phòng và DVTM Vinh	707.528.924	707.528.924
Các công trình khác	831.333.677	1.376.479.958
Cộng	70.988.112.046	49.281.191.236

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần nhựa - bao bì Vinh	47.723.594.697	47.723.594.697	42.130.811.614	42.130.811.614
Công ty CP cơ khí đúc Hồng Hà	23.019.177.472	23.019.177.472	2.777.017.472	2.777.017.472
Công ty CP Sao Mai	19.229.462.910	19.229.462.910	17.448.547.775	17.448.547.775
Công ty CP đầu tư khoáng sản Đại Dương	9.612.552.250	9.612.552.250	24.531.332.078	24.531.332.078
Công ty TNHH sản xuất và thương mại Hoa Long	-	-	3.433.429.911	3.433.429.911
Công ty cổ phần dịch vụ công nghiệp Mís	4.809.317.111	4.809.317.111	10.418.728.699	10.418.728.699
Phải trả cho các đối tượng khác	192.858.038.158	192.858.038.158	112.778.554.335	112.778.554.335
Cộng	226.509.370.429	226.509.370.429	168.610.592.798	168.610.592.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán các bên liên quan				
Công ty CP năng lượng và môi trường Vicem	5.979.508.919	5.979.508.919	20.979.508.919	20.979.508.919
Công ty CP vicem thạch cao Xi măng	2.356.667.345	2.356.667.345	2.997.639.960	2.997.639.960
Công ty Cổ phần Vicem bao bì Bút Sơn	2.128.145.026	2.128.145.026	3.188.104.132	3.188.104.132
Công ty CP Vicem vật liệu xây dựng Đà Nẵng	1.897.067.315	1.897.067.315	2.819.954.472	2.819.954.472
Công ty cổ phần Vicem bao bì Bim Sơn	551.800.672	551.800.672	1.015.373.205	1.015.373.205
Công ty CP Xi măng Vicem Bút Sơn	46.141.400	46.141.400	46.141.400	46.141.400
Cộng	12.959.330.677	12.959.330.677	31.046.722.088	31.046.722.088

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí hỗ trợ tiêu thụ	14.780.000	751.466.000
Các khoản trích trước	639.304.627	1.849.920.480
Cộng	654.084.627	2.601.386.480

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2021	01/01/2021
<i>Ngắn hạn</i>		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, KPCĐ	1.568.304.365	618.777.885
Chi phí vận chuyển	1.873.342.333	1.873.342.333
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.036.580.150	2.036.580.150
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.047.140.674	2.174.316.669
Cộng	7.525.367.522	6.703.017.037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

17. VAY VÀ NỢ TÀI CHÍNH

<i>Vay ngắn hạn</i>	31/03/2021		Trong năm		1/1/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn Công thương Bắc Nghệ An	94.183.123.332	94.183.123.332	94.183.123.332	-	-	-
Vay ngắn hạn BIDV Phú Diễn	91.622.165.570	91.622.165.570	144.373.175.737	198.539.444.759	145.788.434.592	145.788.434.592
Vay ngắn hạn Ngân hàng Quốc tế VIB	16.417.026.055	16.417.026.055	491.035.050	-	15.925.991.005	15.925.991.005
Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank	86.460.331.207	86.460.331.207	68.360.406.407	21.000.000.000	39.099.924.800	39.099.924.800
Cộng	288.682.646.164	288.682.646.164	307.407.740.526	219.539.444.759	200.814.350.397	200.814.350.397

1) Khoản vay Vietinbank theo Hợp đồng tín dụng số 20320079/2020-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 31/07/2020, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 193807227/2019-HĐCVHM/NHCT444- XI MANG ngày 17/07/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/06/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

2) Khoản vay BIDV- CN Phú Diễn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/818422/HĐTD ký ngày 03/12/2020, hạn mức tín dụng là 250 tỷ đồng (bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2019/818422/HĐTD ngày 31/12/2019 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức đến 30/11/2021. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

3) Khoản vay Vietcom bank – CN Thành Công theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/HM/10723788 ngày 01/10/2020, hạn mức tín dụng là 150 tỷ đồng(bao gồm số dư nợ của Hợp đồng số 01/2020/HM/10723788 ngày 20/04/2020 chuyển sang). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

4) Khoản vay VIB theo HĐ tín dụng số 9417014,20 ngày 16/07/2020, hạn mức 100 tỷ. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Mục đích sử dụng vốn vay để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ sản xuất xi măng, clinker...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09a -DN

19. VỐN

Tại ngày 01/01/2020	720.000.000.000	19.138.086.811	208.210.192.057	34.117.576.691	(28.199.462.462)	953.266.393.097
Tăng vốn trong năm	27.691.310.000	-	-	-	-	27.691.310.000
Lãi trong năm	-	-	-	1.117.580.505	-	1.117.580.505
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(34.117.446.691)	-	(34.117.446.691)
Tại ngày 01/01/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.117.710.505	(28.199.462.462)	947.957.836.911
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	326.406.205	-	326.406.205
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2021	747.691.310.000	19.138.086.811	208.210.192.057	1.444.116.710	(28.199.462.462)	948.284.243.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Vốn góp của Tổng công ty	531.354.720.000	531.354.720.000
Vốn góp của các đối tượng khác	216.336.590.000	216.336.590.000
Cộng	<u>747.691.310.000</u>	<u>747.691.310.000</u>

Cổ phiếu

	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.769.131	74.769.131
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu phổ thông	74.769.131	74.769.131
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu phổ thông	2.771.400	2.771.400
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu phổ thông	71.997.731	71.997.731
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dài hạn	<u>31/03/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Chi phí Hoàn nguyên môi trường	5.164.959.556	4.766.830.003
Cộng	<u>5.164.959.556</u>	<u>4.766.830.003</u>

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Doanh thu bán xi măng, clinker	431.548.566.711	404.108.169.061
Doanh thu hoạt động khác	23.717.574	57.409.720
Cộng	<u>431.572.284.285</u>	<u>404.165.578.781</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Giá vốn bán xi măng, clinker	378.734.792.657	363.075.622.656
Giá vốn hoạt động khác	6.531.078	232.772.800
Cộng	<u>378.741.323.735</u>	<u>363.308.395.456</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	318.906.385	313.508.750
Lãi chênh lệch tỷ giá	221.176.061	806.967.300
Cộng	540.082.446	1.120.476.050

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Lãi tiền vay	3.268.377.910	4.560.406.876
Lỗ chênh lệch tỷ giá	164.140.923	-
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.432.518.833	4.560.406.876

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Bán thanh lý, tiền phạt vi phạm hợp đồng và các khoản khác	140.578.699	155.959.795
Cộng	140.578.699	155.959.795

25. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Các khoản khác	7.674.393	-
Cộng	7.674.393	-

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 1 năm 2021</u>	<u>Quý 1 năm 2020</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	81.601.552	-
Tổng cộng	81.601.552	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a -DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. THU NHẬP THÀNH VIÊN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		Năm nay	Năm trước
Ông Đinh Quang Dũng	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quốc Việt	Thành viên HĐQT/Tổng Giám Đốc	199.954.517	200.027.558
Ông Trần Đức Danh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Trung Kiên	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc	173.275.730	162.280.484
Bà Đậu Thị Nga	Thành viên HĐQT (từ ngày 17 tháng 6 năm 2020)	153.311.313	
Ông Đặng Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc	161.005.190	161.253.598
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng Ban kiểm soát	98.453.250	99.022.588
Ông Thái Huy Chương	Thành viên Ban kiểm soát	53.372.390	58.690.568
Ông Cao Trọng Nghiênn	Thành viên Ban kiểm soát	56.911.777	60.894.775
		938.284.167	784.169.570

(*) Thu nhập này bao gồm tiền lương, thù lao, tiền thưởng.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục	31/03/2021	01/01/2021
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	4.993.439.661	4.993.439.661
Ngoại tệ các loại		420
- Đô la Mỹ (USD)	586.178,5	
- Euro (EUR)	660,78	660,78



Nguyễn Quốc Việt
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2021

Đậu Thị Nga
Kế toán trưởng

Lê Thị Nhân
Lập biểu